FireAnt

# CTCP Đầu tư - Thương mại - Thuỷ Sản (UPCOM: ICF)

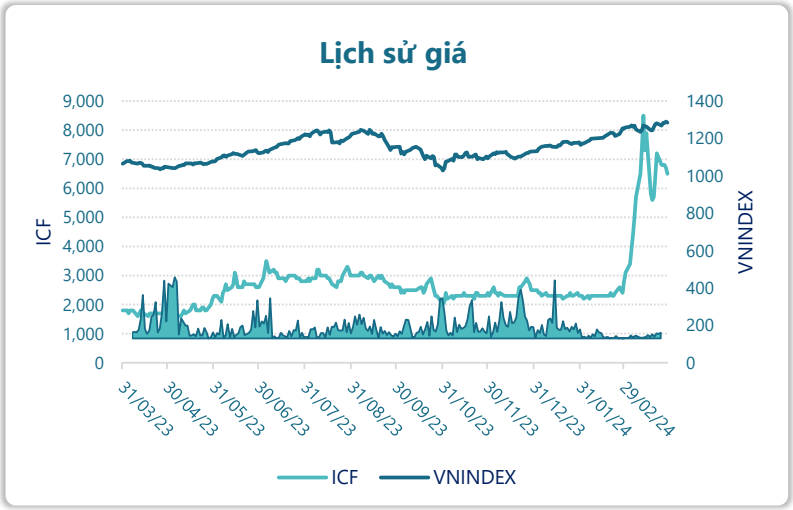


| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **6,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,600 |
| SL cổ phiếu LH | 12,807,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 195,480 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 83 |
| P/E | -2343.8 |
| EPS | -3 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**11.1**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼3.40| -23.4%

YoY: ▲ 4.50| 68.4%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**-1.00**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.08| 7.7%

YoY: ▼0.33| -48.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**3.6%**

+/- YoY: ▲ 3.3%

**DT thuần**

*2023*

**48.9**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼12.3| -20.0%

**LN sau thuế**

*2023*

**0.27**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.18| 130%

**ROE**

2023

**0.3%**

+/- YoY: ▲ 1.4%

## Kết quả kinh doanh

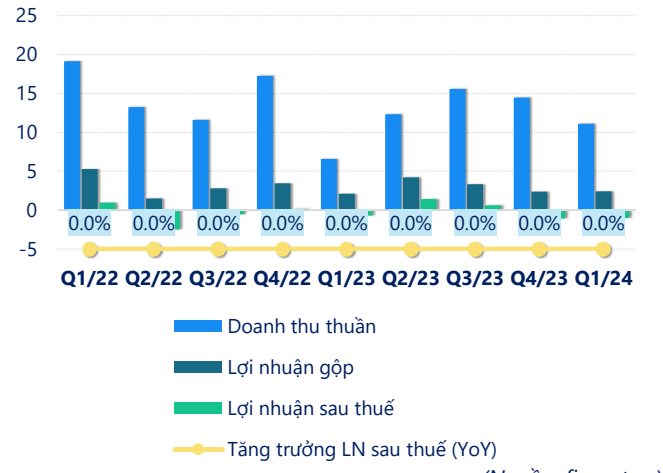


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

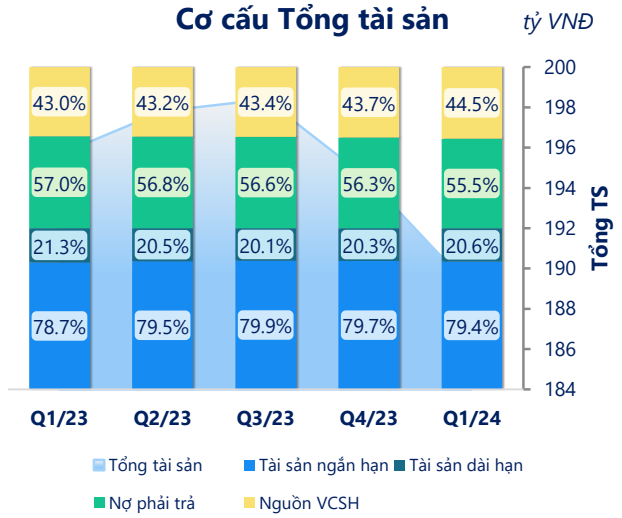


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

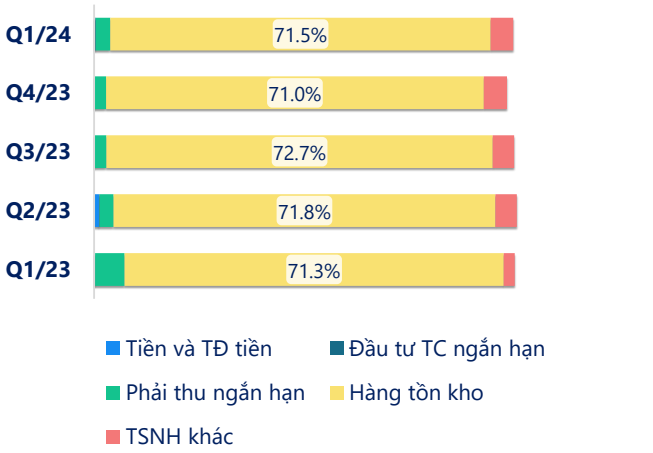


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

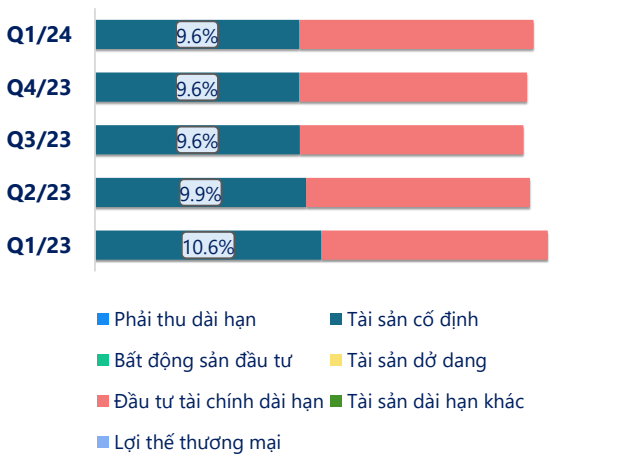


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

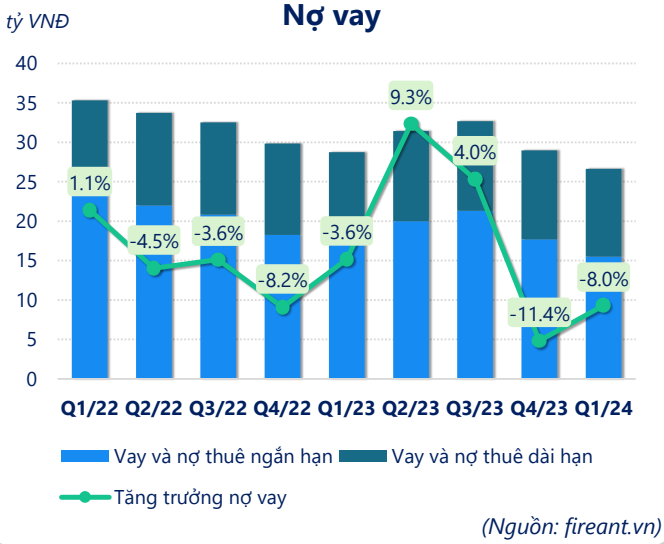


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

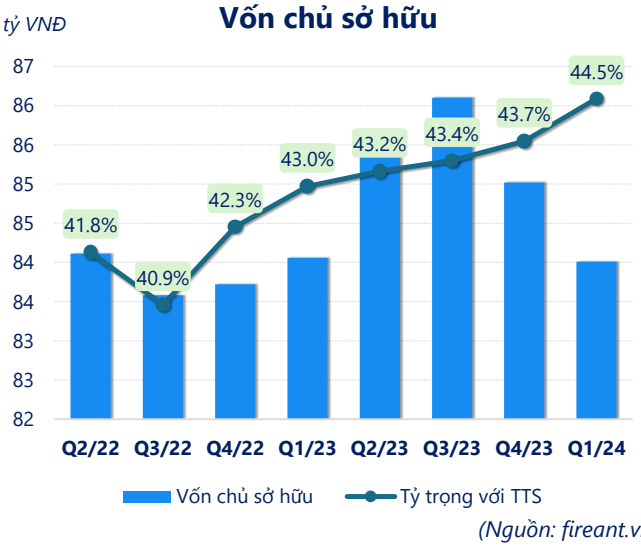


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

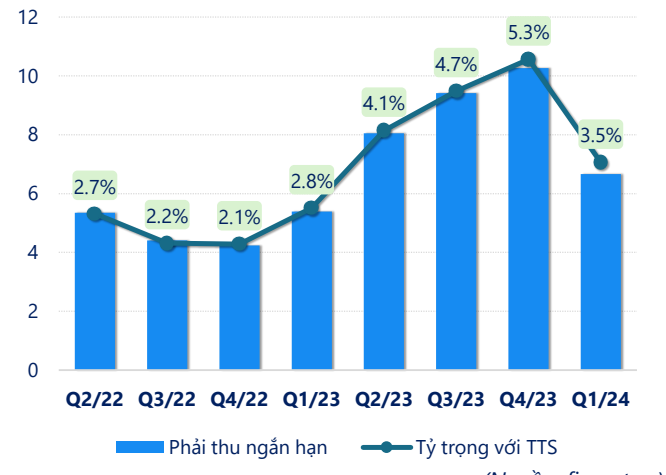


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

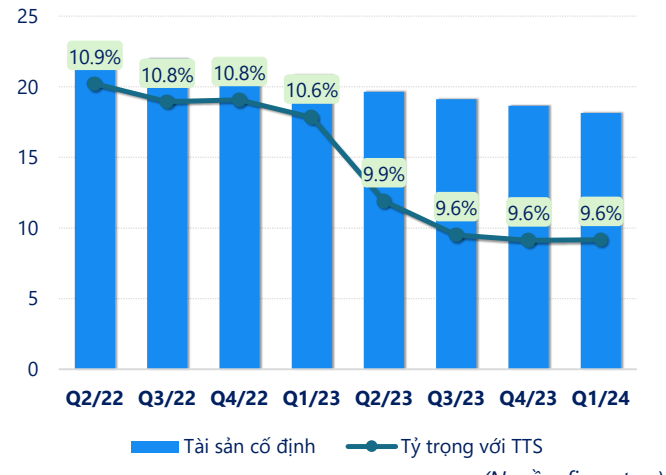


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

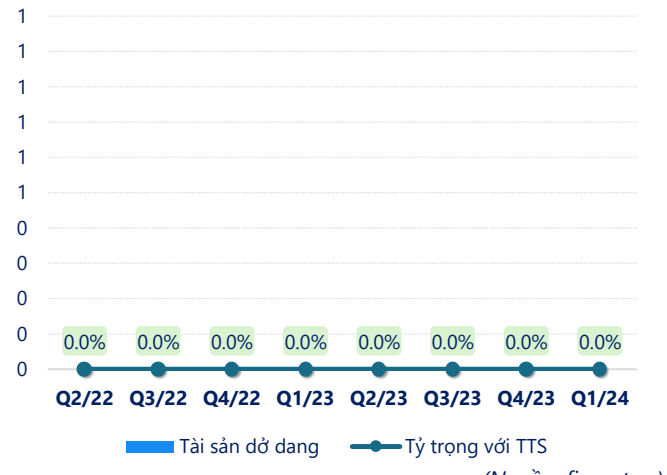


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

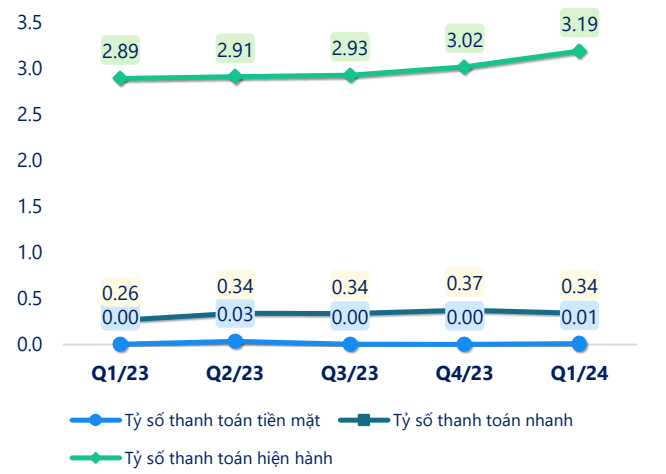


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

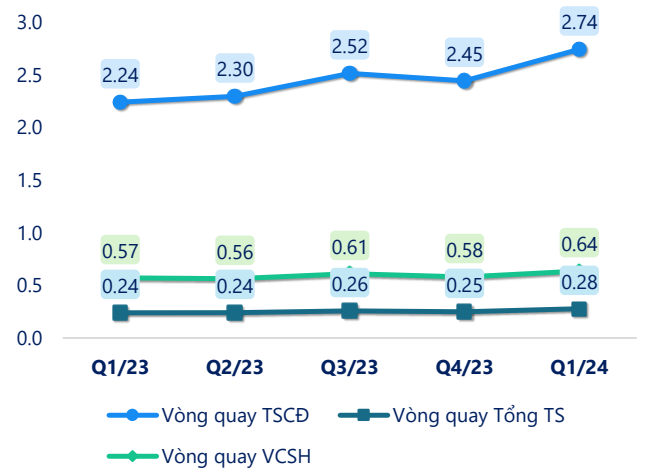


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **196** | **198** | **198** | **194** | **189** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **154** | **157** | **158** | **155** | **150** |
| Tiền và tương đương tiền | 0.15 | 1.84 | 0.15 | 0.07 | 0.40 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.20 | 0.28 | 0.28 | 0.32 | 0.37 |
| Phải thu ngắn hạn | 5.39 | 8.05 | 9.41 | 10.3 | 6.67 |
| Hàng tồn kho | 140 | 139 | 140 | 136 | 134 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.30 | 8.26 | 8.35 | 8.48 | 8.56 |
| **Tài sản dài hạn** | **41.6** | **40.5** | **40.0** | **39.5** | **39.0** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 20.8 | 19.6 | 19.1 | 18.7 | 18.1 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 20.8 | 20.8 | 20.8 | 20.8 | 20.8 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **112** | **112** | **112** | **109** | **105** |
| **Nợ ngắn hạn** | **53.3** | **54.1** | **54.1** | **51.3** | **47.0** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 17.2 | 20.0 | 21.3 | 17.7 | 15.5 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.3 | 17.4 | 16.5 | 16.6 | 14.7 |
| Nợ dài hạn | 58.3 | 58.3 | 58.2 | 58.1 | 58.0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 11.5 | 11.4 | 11.4 | 11.3 | 11.1 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **84.1** | **85.5** | **86.1** | **85.0** | **84.0** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **84.1** | **85.5** | **86.1** | **85.0** | **84.0** |
| Vốn điều lệ | 128 | 128 | 128 | 128 | 128 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*